

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 30/9/2022
V/v “*tranh chấp về ly hôn, nuôi
con chung, nợ chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Hà Chí Quốc

Ông Trần Tuấn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2022, về việc: “*tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, nợ chung*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng M (tên gọi khác Kim), sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ 18, ấp LP, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh Ch, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ 18, ấp LP, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1969. Cùng địa chỉ: Ấp Chánh, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp Long Thạnh, xã LC,

huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Bà Trịnh Thị Lt(tên gọi khác 6 Nà), sinh năm 1949. Địa chỉ: Ấp Long Cường, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. vắng mặt.

3.4. Bà Ngô Kiều Di, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp Long Cường, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. vắng mặt.

3.5. Bà Võ Thị Trang Kim S, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số 189, Hhht, Phường h, quận tb, Thành phố Hồ Ch Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị L, chị Ngô Thị Kiều Di: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1960; địa chỉ: Trần Hưng Đạo, khu phố 4, phường 2, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Trang Kim S là ông Võ Nguyễn Hoàng Quốc Vương, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp LP, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

(Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Kim L , bà Nguyễn Thị K, bà Võ Thị Trang Kim S không liên quan đến nội dung kháng của chị Nguyễn Thị Hồng M nên không triệu tập đến tham dự phiên tòa).

- *Người kháng cáo chị Nguyễn Thị Hồng M - nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Minh Ch trên cơ sở tìm hiểu nhau một thời gian thì tự nguyện kết hôn vào năm 2006, chung sống đến năm 2009 thì mới đăng ký kết hôn tại UBND xã LK, huyện BC và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 73 ngày 19/11/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 5/2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong quá trình dịch bệnh Covid-19 bùng phát, kinh dK mua bán khó khăn, nhiều người mua phân bón còn nợ không lấy tiền được mà công ty và một số cá nhân đòi tiền vay mượn cho việc đầu tư nên vợ chồng bà thường xuyên gây gổ, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong hoạt động quản lý, kinh dK. Do đó, vợ chồng ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay; mặc dù đã hoà giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Ch.

Về con chung: Bà và ông Ch có hai người con chung tên là Nguyễn Cao Minh, sinh ngày 21/4/2007 và Nguyễn Ngọc Sel Sel, sinh ngày 26/01/2016. Hiện cả hai con chung đang sống với bà và do bà chăm sóc. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung, không yêu cầu ông Ch phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông Ch có tài sản chung là nhà, xưởng và đất tại ấp LP, ấp Long Thịnh thuộc xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh nhưng giữa bà với ông Ch đã tự nguyện thoả thuận cách chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Do trước đây cần vốn mở rộng sản xuất, kinh dK và mua sắm tài sản phục vụ cho việc kinh doanh nên giữa bà với ông Ch có vay tiền của một số cá nhân và hiện còn nợ gồm:

- Đối với yêu cầu trả nợ của vợ chồng ông Đ:

Do có quen biết với vợ chồng ông Đ nên ngày 04/9/2020, vợ chồng bà ký hợp đồng thế chấp QSD đất ngày 04/9/2020 đối với thửa đất số 278/1.630,7m², tờ bản đồ số 16, đất tại ấp Long Thịnh, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CE231314 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07/10/2016 cho vợ chồng bà đứng tên, thế chấp cho vợ chồng ông Đ để vay số tiền 1.200.000.000 đồng, thời hạn trả nợ từ ngày 04/9/2020 đến hết ngày 04/3/2021, lãi suất theo hợp đồng ghi không có nhưng thoả thuận bên ngoài là 3%/tháng. Hợp đồng thế chấp QSD đất ngày 04/9/2020 đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Hồ Văn Muôn; giấy CN.QSD đất đã giao cho vợ chồng ông Đ giữ. Nay vợ chồng ông Đ yêu cầu vợ chồng bà cùng liên đới trả 1.200.000.000 đồng và tính tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 04/3/2021 thì bà chấp nhận. Nếu vợ chồng bà không trả được thì đồng ý xử lý tài sản thế chấp để trả nợ.

- Đối với yêu cầu trả nợ của bà Nguyễn Thị K:

Do bà K có mua phân bón tại cửa hàng của vợ chồng bà nên có quen biết. Bà có hỏi vay tiền của bà K nhiều lần để đầu tư kinh dK, khi vay có lập giấy nợ, có thoả thuận lãi suất từ 2%/tháng đến 3%/tháng, không thoả thuận về thời hạn trả nợ nhưng khi có yêu cầu lấy lại tiền thì bà K phải thông báo trước. Đến ngày 23/11/2020 giữa bà với bà K đối chiếu số tiền vay và hai bên có lập “Bảng chốt nợ”, theo đó vợ chồng bà còn nợ bà K số tiền 760.000.000 đồng, ngay trong

ngày 23/11/2020, bà trả cho bà K 50.000.000 đồng, còn lại 710.000.000 đồng có cam kết đến ngày 30/11/2020 trả tiếp 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bà bị Công an thị xã Hoà Thành bắt tạm giam nên chưa trả. Do đó, bà xác định vợ chồng bà còn nợ bà K số tiền 710.000.000 đồng, chấp nhận trả cho bà K và không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã đóng cho bà K.

- Đối với yêu cầu trả nợ vay của bà Trịnh Thị L:

Bà có quen biết với bà Lt là do chỗ hàng xóm và ông Ch là chồng bà nói có quan hệ họ hàng bên ông nội chồng của bà Ltnên bà gọi bà Lt bằng bà 6, còn quan hệ như thế nào thì bà không rõ. Trên cơ sở đó, vợ chồng bà bắt đầu vay tiền của bà Lt từ năm 2013, ban đầu chỉ vay của bà Lt 60.000.000 đồng, mục đích vay xây dựng nhà, lãi suất bằng lời nói 08%/tháng, có làm giấy nhận nợ, số tiền này đã trả xong. Đến năm 2014, vợ chồng bà bắt đầu mở cửa hàng kinh dK phân bón lấy tên là Minh Ch, hình thức kinh dK bao vụ cho nông dân nên vợ chồng bà cần thêm vốn do đó tiếp tục vay tiền của bà Lt, cụ thể:

+ Ngày tháng năm không nhớ, vay 150.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận bằng lời nói 08%/tháng, có lập giấy nhận nợ, việc vay tiền ông Ch biết và số tiền vay 150.000.000 đồng đã trả xong, giấy nợ đã huỷ.

+ Đối với khoản vay 1.200.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 24/4/2020 âm lịch: Sau khi trả xong 150.000.000 đồng, vợ chồng bà tiếp tục thêm của bà Lt nhiều khoản với lãi suất thoả thuận bằng lời nói 10%/tháng, đến năm 2019 mức lãi suất tăng lên 12%. Cụ thể: Năm 2019 (ngày không nhớ, nhưng khoảng tháng 2 hoặc tháng 3 âm lịch) vay 1.200.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận bằng lời nói 100.000.000 đồng/01 tháng, có lập giấy nhận nợ do bà ký giao bà Lt giữ, bà Lt giao đủ 1.200.000.000 đồng tiền mặt. Sau khi vay, bà đóng tiền lãi đầy đủ đến tháng 12/2019 âm lịch, sau đó ngưng không trả tiền lãi, vì theo quan niệm kinh dK của bà là Tết không trả tiền gì cho ai. Đến ngày 24/01/2020, bà Lt đưa mẫu giấy nợ mới cho vợ chồng bà, bà điền thông tin vào, bà và ông Ch cùng ký tên, lăn tay với nội dung vay 1.200.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 1.400.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 25/5/2020 âm lịch: Cũng trong năm 2019, vợ chồng bà có vay của bà Lt nhiều khoản, mỗi khoản vay vài trăm triệu, thấp nhất là 150.000.000 đồng, cao nhất là 500.000.000 đồng, có làm nhiều giấy nhận nợ, giấy nợ do bà Lt giữ, lãi suất tự thoả thuận bằng lời nói 10%/tháng đến 12%/tháng. Tiền vay dùng vào kinh dK phân bón. Tuy nhiên, tổng tiền gốc bà Lt đã đưa chỉ là 1.500.000.000 đồng, còn

lại là tiền nợ lãi cộng dồn 900.000.000 đồng nên bà Ltđưa mẫu giấy nợ mới cho vợ chồng bà, bà điền thông tin vào, bà và ông Ch cùng ký tên, lăn tay với nội dung vay 2.400.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 380.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 24+25 tháng 7/2020 âm lịch, cụ thể: Đây cũng là tiền lãi, cụ thể thời gian này có hai giấy, một giấy nợ 800.000.000 đồng vào ngày 02+4/7/2020 do bà giữ, còn lại là giấy nợ 380.000.000 đồng ngày 24+25/7/2020 do bà Ltgiữ. Bà xác định đây là tiền nợ lãi, không phải tiền nợ gốc.

+ Đối với khoản vay 5.300.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 02+4 tháng 9 năm 2020 âm lịch, cụ thể: Trong năm 2019, vợ chồng bà cũng vay của bà Ltnhiều lần, mỗi lần từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, mục đích đầu tư kinh dK phân bón, lãi suất cũng từ 10%/tháng đến 12%/tháng. Tổng các khoản vay này là 1.500.000.000 đồng, nhưng sau khi vay do dịch bệnh Covid-19 kinh dK thua lỗ, không có tiền đóng lãi nên bà Ltyêu cầu ghi tổng cộng nợ tiền lãi của các giấy nợ, cụ thể: Ngày 04/02/2020 là 500.000.000 đồng; ngày 02 + 04 tháng 5 năm 2020 âm lịch là 500.000.000 đồng; ngày 02 + 04 tháng 6 năm 2020 âm lịch là 500.000.000 đồng; ngày 02 + 04 tháng 7 năm 2020 âm lịch là 800.000.000 đồng; ngày 02 + 04 tháng 8 năm 2020 âm lịch là 500.000.000 đồng; ngày 02 + 04 tháng 9 năm 2020 âm lịch là 500.000.000 đồng. Trong đó, tiền lãi là 3.300.000.000 đồng + với giấy nợ 2.000.000.000 đồng ghi ngày 04/02/2020 âm lịch (trong đó, tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng + tiền nợ lãi 500.000.000 đồng) thành số tiền 5.300.000.000 đồng như giấy nợ ghi.

Khi vợ chồng bà ký tên và lăn tay vào các giấy nợ mới nêu trên thì bà Ltgiao lại cho bà các giấy nợ cũ trước đây là bà hoặc có khi vợ chồng bà cùng ký tên. Trong đó, các Hợp đồng mượn tiền/giấy xác nhận nợ ghi ngày 02/02/2020 âm lịch; Giấy xác nhận mượn tiền ghi ngày 04/02/2020 âm lịch; Hợp đồng mượn tiền/giấy xác nhận nợ ghi ngày 04/02/2020 âm lịch; Giấy mượn tiền ghi ngày 02 + 04 tháng 5 năm 2020 âm lịch; Giấy mượn tiền ghi ngày 02 + 04 tháng 6 năm 2020 âm lịch; Giấy mượn tiền ghi ngày 02 + 04 tháng 7 năm 2020 âm lịch; Giấy mượn tiền ghi ngày 02 + 04 tháng 8 năm 2020 âm lịch; Giấy mượn tiền ghi ngày 02 + 04 tháng 9 năm 2020 âm lịch mà bà đã giao nộp cho Tòa án có một số chữ ký không phải là của ông Ch nhưng dấu vân tay là của ông Ch, vì nợ tiền lãi bà Ltquá nhiều nên bà không dám nói thật cho ông Ch biết nên bà tự ý ký tên vào giấy nhận nợ và giao cho bà L. Sau này bà Ltyêu cầu lập giấy nợ mới biết và ông Ch có ký tên, lăn tay vào “Giấy mượn tiền”.

Theo bà là trong 04 “Giấy mượn tiền” mà bà Ltcung cấp thì chỉ có số tiền 1.200.000.000 đồng vay ngày 24/4/2020 là tiền nợ gốc, còn lại 03 giấy nợ sau là tiền gốc cộng lãi hoặc tiền lãi. Bà xác định chữ ký, chữ viết trong 04 “Giấy mượn tiền” do bà Ltcung cấp là của bà và ông Ch nhưng bà xác định vợ chồng bà chỉ có nợ bà Ltsố tiền 2.587.632.000 đồng như bản khai của bà đã nộp.

Đối với “Biên nhận” ghi ngày 07/4/2020 có ghi bà trả tiền lãi cho bà 6 Nà 209.600.000 đồng và sau khi viết các giấy nợ mới cho bà Lttổng cộng số tiền 10.680.000.000 đồng (gồm bà Lt8.280.000.000 đồng và con của bà Ltlà bà Di 2.400.000.000 đồng) thì bà Ltcó hứa chỉ lấy tiền lãi 150.000.000 đồng/tháng/10.680.000.000 đồng và cho vợ chồng bà trả nợ dần trên số tiền 10.680.000.000 đồng nên vợ chồng bà mới đồng ý và bà trả tiền lãi 90.000.000 đồng vào tháng 10/2020 cho bà Lê, còn nợ lại 60.000.000 đồng chưa trả thì bà bị Công an thị xã Hoà Thành bắt tạm giam trong một vụ án khác. Do đã lâu vợ chồng bà không trả tiền lãi cho bà Ltnên khoảng tiền lãi 209.600.000 đồng và khoảng tiền lãi 90.000.000 đồng bà đề nghị không tính lại để khấu trừ tiền lãi, xem như phụ tiền lãi trong thời gian qua cho bà Lê.

Do bà Ltkhông thực hiện đúng thoả thuận như đã hứa cho trả dần và như bà phân tích nêu trên nên bà xác định vợ chồng bà chỉ có nợ bà Ltsố tiền 2.587.632.000 đồng và chỉ chấp nhận trả số tiền 2.587.632.000 đồng, không chấp nhận trả 10.680.000.000 đồng và không trả tiền lãi vì vợ chồng bà đã trả tiền lãi cho bà Ltrất nhiều.

- Đối với yêu cầu trả nợ vay của bà Ngô Kiều Di:

Bà biết bà Di là con ruột của bà Lê, vợ chồng bà có tham gia góp hụi do bà Di làm chủ hụi. Từ trước đến nay thì vợ chồng bà không có lần nào vay tiền gì của bà Di và cũng không có nhận số tiền 2.400.000.000 đồng từ bà Di. Bà xác định chữ viết, chữ ký và dấu lấn tay trong “Giấy mượn tiền” ghi ngày 02/9/2020 là của vợ chồng bà nhưng giấy này là bà Ltyêu cầu bà viết và vợ chồng bà ký tên, lấn tay. Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu của bà Di về việc yêu cầu vợ chồng bà cùng liên đới trả 2.400.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

- Đối với yêu cầu trả nợ của bà Võ Thị Trang Kim S:

Vợ chồng bà với bà S là bạn bè nên vào ngày 12/7/2016 (âm lịch), vợ chồng bà có hỏi vay bà S số tiền 100.000.000 đồng để sử dụng trong gia đình, có lập “Giấy mượn tiền” do vợ chồng bà ký tên, lãi suất thoả thuận 5%/tháng,

không thể chấp tài sản, không thoả thuận thời hạn trả nợ cụ thể nhưng khi bà S cần trả tiền thì phải thông báo trước. Sau khi vay vợ chồng bà trả tiền lãi đầy đủ cho đến khi bà bị Công an thị xã Hoà Thành bắt tạm giam thì không trả nữa nên bà S mới khởi kiện. Sau đó bà với bà S đã tự thoả thuận được nên bà S đã rút đơn khởi kiện đối với vợ chồng bà, vợ chồng bà thống nhất việc bà S rút đơn khởi kiện.

Ngoài ra, vợ chồng bà còn nợ một số người khác nhưng vợ chồng bà đã thương lượng được nên họ chưa khởi kiện. Số tiền vợ chồng bà nợ là bà và ông Ch thống nhất cùng vay để đầu tư kinh dK và phục vụ cho sinh hoạt gia đình nên là nợ chung của vợ chồng. Do đó, bà yêu cầu ông Ch cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn - Ông Nguyễn Minh Ch đã khai:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất như lời trình bày của bà Miên. Còn về mâu thuẫn theo ông là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong quản lý tiền bạc và kinh dK nên vợ chồng hay cãi vã nhau, ly thân từ tháng 9/2020 đến nay, vợ chồng đã hoà giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ nên ông chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Miên.

Về con chung: Ông và bà M có 02 con chung tên Nguyễn Cao Minh, sinh ngày 21/4/2007 và Nguyễn Ngọc Sel Sel, sinh ngày 26/01/2016, hiện đang sống với bà Miên. Khi ly hôn, ông đồng ý giao 02 con chung cho bà M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà M tự thoả thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung:

- Đối với yêu cầu trả nợ vay của vợ chồng ông Đ:

Ông thống nhất ngày 04/9/2020, vợ chồng ông ký hợp đồng thế chấp QSD đất đối với thửa đất số 278/1.630,7m², tờ bản đồ số 16, đất tại ấp Long Thịnh, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh của vợ chồng ông cho vợ chồng ông Lượng để vay số tiền 1.200.000.000 đồng trả nợ và đầu tư kinh dK, thời hạn trả nợ từ ngày 04/9/2020 đến hết ngày 04/3/2021, lãi suất theo hợp đồng ghi không có nhưng

giữa bà M với vợ chồng ông Đ có thoả thuận riêng bên ngoài. Hợp đồng thế chấp QSD đất ngày 04/9/2020 đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Hồ Văn Muôn và vợ chồng ông đã giao giấy CN.QSD đất cho vợ chồng ông Đ. Tuy nhiên, do dịch bệnh kinh dK thua lỗ nên vẫn còn nợ 1.200.000.000 đồng. Vợ chồng ông Đ khởi kiện yêu cầu trả 1.200.000.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất qui định từ ngày 04/3/2021 thì ông cũng chấp nhận. Nếu không trả được nợ thì xử lý tài sản thế chấp theo qui định pháp luật.

- Đối với yêu cầu trả nợ vay của bà Nguyễn Thị K:

Do có quen biết nên vợ chồng ông có vay tiền của bà K làm nhiều lần, đến ngày 23/11/2020 thì giữa vợ chồng ông với bà K đối chiếu số tiền vay và hai bên có lập “Bảng chốt nợ”, theo đó vợ chồng ông còn nợ bà K số tiền 710.000.000 đồng. Ông xác định số tiền 710.000.000 đồng là nợ chung nên đồng ý liên đới cùng bà M trả nợ cho bà K.

- Đối với yêu cầu trả nợ vay của bà Trịnh Thị Lệ:

+ Năm 2013, 2014, ông có biết vợ ông có vay tiền nhiều lần của bà Lệ, sau đó hai vợ chồng cùng đi trả xong, nhưng cụ thể vào thời gian nào thì không nhớ.

+ Đến năm 2014, khi mở rộng cửa hàng thì công việc của ông chủ yếu là đi giao hàng, còn việc xoay vốn kinh dK, quản lý sổ sách, trả tiền mua bán của cửa hàng thì giao cho bà M quản lý nên số tiền vay cụ thể thì ông không rõ.

+ Ông thừa nhận có nhận tiền 01 lần là 50.000.0000 đồng từ bà Lệ, không có ký sổ, sau khi nhận 50.000.000 đồng ông đã đưa tiền cho bà M quản lý, còn tiền này là tiền gì thì ông không biết. Đối với các “Giấy mượn tiền” ghi các ngày 24/4/2020 âm lịch; ngày 25/5/2020 âm lịch; ngày 24 và ngày 25/7/2020 âm lịch; ngày 02 và ngày 04/9/2020 âm lịch do bà Ltcung cấp ông thừa nhận là chữ ký, dấu vân tay là của ông. Còn việc vay tiền nhận tiền như thế nào thì giữa bà M và bà Ltrõ nhất. Lý do ông ký tên, lãn tay là do bà M và bà Ltđưa giấy kêu ông ký vào, ông tin tưởng vợ ông đã kiểm tra nên ông ký. Còn đối với các giấy nợ cũ mà bà M cung cấp thì có giấy ghi ngày 02 + 04 tháng 5 năm 2020 âm lịch, ngày 02 + 04 tháng 6 năm 2020 âm lịch là 500.000.000 đồng là chữ ký, chữ viết họ tên là của ông; còn lại các giấy ghi ngày 02/02/2020 âm lịch + ngày 04/02/2020 âm lịch + ngày 04/02/2020 âm lịch + ngày 02 + 04 tháng 9 năm 2020 âm lịch không phải là chữ ký, chữ viết của ông. Còn dấu vân tay ông không biết có phải

của ông hay không. Ông xác định tất cả số tiền nợ này ông hoàn toàn không biết, vì việc quản lý tiền bạc ông giao lại cho bà M hết.

Ông nghĩ việc kinh dK của vợ chồng ông có vay tiền của bà Ltnhung ông nghĩ có nợ bà Ltnhiều lắm cũng khoảng 1.000.000.000 đồng. Ông xác định là có nợ bà Lttiền gốc hơn 1.000.000.000 đồng và đồng ý trả nợ 1.000.000.000 đồng, còn tiền lãi không biết, đề nghị giải quyết theo qui định pháp luật. Vì từ trước giờ ông không trực tiếp vay tiền từ bà L. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu của bà Ltvề việc trả số tiền nợ 8.280.000.000 đồng, cũng không đồng ý với ý kiến trình bày của bà M là nợ bà Ltsố tiền là 2.587.632.000 đồng.

- Đối với yêu cầu trả nợ vay của bà Ngô Kiều Di:

Ông xác định từ trước đến nay ông không có vay tiền của bà Di, chỉ có tham gia góp hụi với bà Di. Ông thừa nhận chữ ký, dấu lấn tay trong giấy mượn tiền do bà Di cung cấp là của ông. Nhưng giấy này là bà Ltvà vợ ông là bà M kêu ông ký và lấn tay nên ông ký vào, còn nội dung như thế nào thì ông không biết. Việc kinh dK hay vay tiền với bà Ltthì vợ ông là người trực tiếp thực hiện nên ông không rõ. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu của bà Di về việc yêu cầu trả số tiền 2.400.000.000 đồng cho bà Di.

- Đối với yêu cầu trả nợ vay của bà Võ Thị Trang Kim S:

Vợ chồng ông với bà S là bạn bè nên vào ngày 12/7/2016, âm lịch, vợ ông có hỏi vay bà S số tiền 100.000.000 đồng để sử dụng trong gia đình, có lập “Giấy mượn tiền” do vợ ông ký tên, có thoả thuận lãi suất và trả nợ tiền lãi cho đến khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát nên không trả tiền lãi nữa nên bà S khởi kiện. Tuy nhiên, vợ chồng ông với bà S đã thoả thuận được phương thức trả nợ nên bà S rút đơn khởi kiện, ông đồng ý với việc bà S rút đơn và không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Kim L thống nhất trình bày:

Ngày 04/9/2020, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông Ch vay 1.200.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày 04/9/2020 đến hết ngày 04/3/2021.

Đây là vay thế chấp, bà Miên, ông Ch có thể chấp cho vợ chồng ông bà QSD đất là thửa 278/1.630,7m², tờ bản đồ số 16, đất tại ấp Long Thịnh, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh, giao giấy CN.QSD đất cho vợ chồng ông bà sau khi ký tên. Hợp đồng có công chứng, trong hợp đồng không thỏa thuận lãi suất nhưng có thỏa thuận bên ngoài là 3%/tháng nhưng từ đó đến nay không trả lãi cho vợ chồng ông bà. Do đó, ông bà yêu cầu vợ chồng ông Ch, bà M liên đới trả số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và yêu cầu tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 04/3/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Nếu không trả được nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là QSD đất 1.630,70m² trả nợ cho vợ chồng ông bà để thu hồi nợ.

Đối với giấy CN.QSD đất thửa 278 thì ông bà chỉ đồng ý giao cho cơ quan có thẩm quyền khi họ yêu cầu. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà có qua lại mua phân bón tại cửa hàng phân bón của vợ chồng ông Ch, bà M để bón phân cho ruộng. Từ chỗ đó bà M có hỏi bà vay tiền để đầu tư thì bà mới cho vợ chồng bà Miên, ông Ch vay tiền làm nhiều lần để kinh dK, đến ngày 23/11/2020 thì hai bên có lập “Bảng chốt nợ”, theo đó vợ chồng bà Miên, ông Ch còn nợ bà số tiền 760.000.000 đồng và tại ngày này vợ chồng bà M có trả cho bà 50.000.000 đồng, còn nợ lại 710.000.000 đồng. Đến ngày 30/11/2020, vợ chồng bà M có hẹn trả tiếp cho 60.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại hẹn tới ngày 06/01/2021 âm lịch trả góp. Tuy nhiên, từ đó đến nay không trả thêm số tiền nào mà hiện vẫn còn nợ lại 710.000.000 đồng. Việc chốt nợ, trả nợ và cam kết trả nợ có lập một biên bản giao bà giữ, biên bản đó do bà M viết và ký tên. Do đó, bà yêu cầu vợ chồng bà Miên, ông Ch cùng liên đới trả số tiền còn nợ 710.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị L trình bày:

Do ông Nguyễn Minh Ch có quan hệ họ hàng bên gia đình chồng bà, còn bà M ngoài quen biết là vợ ông Ch thì bà còn quen biết do quá trình mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng phân bón của vợ chồng ông Ch. Từ mối quan hệ đó nên vợ chồng bà M có đặt vấn đề hỏi bà có tiền không cho vợ chồng bà M vay để mở rộng đầu tư kinh dK mua bán thuốc bảo vệ thực vật và phân bón. Do bà có tích lũy được một số tiền do làm ruộng, mua bán lúa và do con gái ruột tên

Ngô Kiều Lý ở nước ngoài gửi tiền về cho vợ chồng bà mua đất nhưng vợ chồng bà chưa mua nên bà đồng ý cho vợ chồng bà M vay tiền làm nhiều lần từ năm 2019, lãi suất vợ chồng bà M tự đưa ra từ 2%/tháng đến 3%/tháng tùy vào thời điểm thu lợi nhuận trong kinh doanh, vay không thế chấp tài sản và không thỏa thuận về thời hạn cụ thể mà khi cần lấy lại tiền chỉ cần thông báo trước. Đến năm 2020 thì vợ chồng bà Miên, ông Ch và bà thống nhất chốt lại các khoản tiền nợ và lập thành hợp đồng vay, cụ thể:

Ngày 24/4/2020 âm lịch, bà M và ông Ch vay số tiền 1.200.000.000 đồng;

Ngày 25/5/2020, âm lịch, bà M và ông Ch vay số tiền 1.400.000.000 đồng;

Ngày 24 và ngày 25/7/2020 âm lịch, bà M và ông Ch vay số tiền 380.000.000 đồng;

Ngày 02 và ngày 04/9/2020 âm lịch, bà M và ông Ch vay số tiền 5.300.000.000 đồng.

Mẫu hợp đồng vay do người khác cho bà, còn chữ viết thì bà M ghi nội dung số tiền nợ vào, sau đó đọc lại cho tất cả cùng nghe thống nhất ghi đúng, vợ chồng bà M ký tên, lăn tay vào; các hợp đồng vay này chỉ lập một bản và bà giữ, đối với các giấy nợ cũ bà giao lại cho bà M thì bà M đưa vào máy huỷ giấy cắt nhỏ xong.

Đến khoảng tháng 10/2020 (ngày không nhớ) thì bà M có gặp và xin bà bớt tiền lãi trên số tiền nợ 10.680.000.000 đồng (tiền nợ bà 8.280.000.000 đồng và nợ bà Di con bà 2.400.000.000 đồng), nên bà thống nhất, bà M có trả cho bà số tiền lãi 90.000.000 đồng, sau đó bà hay tin bà M bị công an bắt và từ đó đến nay vẫn còn nợ bà 8.280.000.000 đồng và nợ bà Di 2.400.000.000 đồng chưa trả gốc lẫn tiền lãi.

Đối với số tiền 209.600.000 đồng theo biên nhận ngày 07/4/2020 do bà M cung cấp là trước đây bà có đứng ra mượn giúp bà M 200.000.000 đồng, do bà M không trả nên bà đứng ra trả thay cho bà M và đã tính toán xong với bà Miên, số tiền này bà M không yêu cầu xem xét nên bà cũng thống nhất.

Đối với các giấy nợ do bà M cung cấp và sổ tay theo dõi của bà M là bà không biết, không phải giấy xác nhận nợ của bà M đối với bà và cũng không phải chữ viết, chữ ký của bà nên bà không có ý kiến.

Đối với số tiền lãi 90.000.000 đồng mà bà đã nhận trong tháng 10/2020 xem như vợ chồng bà M phụ tiền lãi nợ trong thời gian dài từ ngày chốt nợ theo các giấy nợ đến nay, bà không yêu cầu xem xét lại.

Số tiền nợ 8.280.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng bà Miên. Do đó, bà yêu cầu bà Miên, ông Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 8.280.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Kiều Di trình bày:

Mẹ bà (là bà Trịnh Thị Lệ) hỏi bà có dư tiền không cho vợ chồng bà Miên, ông Ch vay để mở rộng đầu tư kinh dK phân bón, lãi suất vợ chồng bà Miên, ông Ch cho là 2%/ tháng thì bà đồng ý, cụ thể: Năm 2019, mẹ bà lấy tiền của bà cho vợ chồng bà Miên, ông Ch vay nhiều lần, mỗi lần vài chục triệu đến vài trăm triệu, còn cụ thể thì mẹ bà là người trực tiếp giao tiền. Khi vay thì vợ chồng bà Miên, ông Ch có viết giấy nhận nợ và thoả thuận lãi suất bên ngoài là 2%/tháng. Sau đó, mẹ bà có đưa tiền lãi cho bà được vài lần nhưng cụ thể bao nhiêu thì bà không nhớ vì vợ chồng ông Ch, bà M giao không đều. Sau đó, vợ chồng bà M kinh dK thua lỗ nên bà yêu cầu vợ chồng bà Miên, ông Ch chốt nợ tổng cộng là 2.400.000.000 đồng và viết thành một giấy nhận nợ ghi ngày 02/9/2020, nhưng từ đó đến nay chưa trả được khoản tiền nào. Ngoài vay tiền thì vợ chồng bà Miên, ông Ch còn tham gia góp hụi do bà làm chủ thảo 12 chân hụi 2.000.000 đồng/ tháng. Nhưng từ khi kinh dK thua lỗ thì vợ chồng bà Miên, ông Ch không đóng hụi nữa. Hụi này có hụi đã mãn, có hụi chưa mãn và giữa bà và vợ chồng ông Ch chưa chốt nợ nên bà không khởi kiện trong vụ án này.

Nay bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông Ch, bà M có nghĩa vụ liên đới trả 2.400.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Trang Kim S đã trình bày:

Ngày 12/7/2016 âm lịch, bà có cho vợ chồng ông Ch và bà M vay số tiền là 100.000.000 đồng, khi vay hai bên có làm giấy tay do bà M ký nhận, hẹn khi nào bà cần tiền thì vợ chồng bà M sẽ trả lại, nhưng sau đó thì vợ chồng bà M không thực hiện đúng theo thoả thuận nên ngày 15/5/2021 bà có đơn khởi kiện yêu cầu ông Ch và bà M trả số nợ trên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, bà với vợ chồng bà M đã tự thương lượng được nên ngày 27/12/2021 bà có đơn xin rút

yêu cầu khởi kiện đối với ông Ch, bà Miên, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 27, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 275; 317; 318; 323; 463; 466, 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, Ltpthí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Hồng M đối với ông Nguyễn Minh Ch. Bà Nguyễn Thị Hồng M được ly hôn với ông Nguyễn Minh Ch.

2. Về con chung: Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch thống nhất có 02 con chung tên Nguyễn Cao Minh, sinh ngày 21/4/2007 và Nguyễn Ngọc Sel Sel, sinh ngày 26/01/2016. Bà Nguyễn Thị Hồng M được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Nguyễn Cao Minh, sinh ngày 21/4/2007 và Nguyễn Ngọc Sel Sel, sinh ngày 26/01/2016. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng M không yêu cầu ông Nguyễn Minh Ch phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Minh Ch có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; bà Nguyễn Thị Hồng M và thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Minh Ch thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch thống nhất không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng đối với bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Kim L số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/6/2022 là 189.200.000 đồng. Tổng cộng 1.389.200.000 đồng, trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng M có

nghĩa vụ trả 694.600.000 đồng; ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ trả 694.600.000 đồng.

Tài sản là thửa đất số 278/1.630,7m², tờ bản đồ số 16, đất tại ấp Long Thịnh, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CE231314 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07/10/2016 bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch là tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ tính đến ngày 28/6/2022 là 1.389.200.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng theo hợp đồng vay tiền có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 04/9/2019 đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Hồ Văn Muôn, số công chứng: 942, quyển số: 05/2020/TP/VPCC-SCC/HĐGD.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch chưa trả số tiền nêu trên cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch còn phải chịu tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi trả nợ xong.

4.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị K đối với bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 710.000.000 đồng. Trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng M có nghĩa vụ trả 355.000.000 đồng; ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ trả 355.000.000 đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Thị K không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch chưa trả số tiền nêu trên cho bà Nguyễn Thị K thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch còn phải chịu tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi trả nợ xong.

4.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Trịnh Thị L đối với bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị L số tiền 8.280.000.000 đồng. Trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng M có

nghĩa vụ trả 4.140.000.000 đồng; ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ trả 4.140.000.000 đồng. Ghi nhận bà Trịnh Thị Ltkhông yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà Trịnh Thị Ltcó đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch chưa trả số tiền nêu trên cho bà Trịnh Thị Ltthì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch còn phải chịu tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi trả nợ xong.

4.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Ngô Kiều Di đối với bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Kiều Di số tiền 2.400.000.000 đồng. Trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng M có nghĩa vụ trả 1.200.000.000 đồng; ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ trả 1.200.000.000 đồng. Ghi nhận bà Ngô Kiều Di không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà Ngô Kiều Di có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch chưa trả số tiền nêu trên cho bà Ngô Kiều Di thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch còn phải chịu tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi trả nợ xong.

5. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Võ Thị Trang Kim S đối với ông Nguyễn Minh Ch và bà Nguyễn Thị Hồng Miên.

Bà Võ Thị Trang Kim S có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Ngày 10/7/2022 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng M kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, chỉ thừa nhận còn nợ bà Lt2.587.632.000 đồng. Không có nợ chị Di.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng M trình bày: Chỉ nợ bà Ltsố tiền vốn vay tổng cộng là 4.200.000.000 đồng, còn số tiền còn lại theo các giấy nhận nợ mà bà Ltkhởi kiện tổng cộng là 8.280.000.000 đồng là tiền lãi cộng vào vốn. Bà M chỉ đồng ý trả cho bà Ltsố tiền vốn là 4.200.000.000 đồng. Đối với giấy nhận nợ

của bà Ngô Thị Kiều Di, bà M không có vay tiền của bà Di nên không đồng ý trả cho bà Di số tiền 2.400.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Minh Ch trình bày: Ông có vay tiền của bà Ltnhung do tin tưởng bà M nên khi bà M yêu cầu ông ký tên vào giấy nhận nợ thì ông ký tên, ông nghĩ chỉ nợ bà Ltkhoảng 1.000.000.000 đồng và ông không đồng ý số nợ của bà Di.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê, bà Di là bà Liên trình bày: Giữ nguyên lời trình bày của bà Lê, bà Di, không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 278/1.630,7m², tờ bản đồ số 16, đất tại ấp Long Thịnh, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CE231314 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07/10/2016 bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch hiện ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng đang giữ, đề nghị trả lại cho bà M và ông Ch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bà Lê, bà Di vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện độc lập.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà M đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê, thấy rằng:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2020, bà L yêu cầu ông Ch và bà M trả số tiền nợ là 8.280.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Kèm theo đơn khởi

kiện bà Ltnộp 04 “Giấy mượn tiền” ghi các ngày 24 +25/7/2020 âm lịch; ngày 02+4/9/2020 âm lịch; ngày 24/4/2020 âm lịch; ngày 25/5/2020 âm lịch.

Quá trình làm việc và cũng như tại phiên tòa bà M và ông Ch đều thừa nhận chữ ký và dấu lấn tay trong 04 “Giấy mượn tiền” mà bà Ltnộp đều là chữ ký và dấu lấn tay của bà M và ông Ch. Nhưng bà M cho rằng số tiền nợ theo “Giấy mượn tiền” ngày 24/4/2020 thì số tiền 1.200.000.000 đồng là tiền gốc, còn các “Giấy mượn tiền” còn lại là tiền lãi cộng dồn. Do đó, bà chỉ chấp nhận trả cho bà Ltsố tiền vốn là 4.200.000.000 đồng.

Ông Ch cho rằng việc giao dịch vay mượn tiền là do bà M tự thỏa thuận với bà Lê, nội dung mượn, số tiền mượn cụ thể thế nào ông không rõ, nhưng do ông tin tưởng vợ nên ký tên, lấn tay vào các “Giấy mượn tiền” do bà Ltđưa, nên ông chỉ chấp nhận trả cho bà Lt là 1.000.000.000 đồng.

Chứng cứ bà M chứng minh số tiền gốc là 4.200.000.000 đồng còn số tiền còn lại là do tiền lãi cộng dồn là các giấy nợ cũ bà M cung cấp tại phiên tòa; bà M trình bày chữ viết và chữ ký trong các giấy nhận nợ cũ là của bà M viết và ký tên, còn mẫu giấy nợ cũ là do bà Ltcung cấp, tuy nhiên trong tất cả các giấy nợ cũ không có chữ viết và chữ ký của bà Lê, mặc khác có một số giấy nợ cũ ông Ch là chồng bà M không thừa nhận là chữ ký và lấn tay của ông Ch cũng như nội dung giấy nhận nợ là số tiền nợ không thể hiện là tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M cho rằng bà và ông Ch thừa nhận nợ bà Lt 10.680.000.000 đồng là do bà Lt có hứa cho trả dần và giảm tiền lãi nên bà và ông Ch mới đồng ý ký nhận nợ. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà Miên, ông Ch không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, bà M thừa nhận, khi vợ chồng bà viết lại nội dung “Giấy mượn tiền” mới với tổng số tiền nợ 10.680.000.000 đồng thì bà Lt chỉ lấy tiền lãi 1,5%/tháng/10.680.000.000 đồng được làm tròn là 150.000.000 đồng và bà đã trả tiền lãi cho bà Lt 90.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng chưa trả thì bà bị Công an thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh tạm giam. Như vậy, vợ chồng bà đã xác định tổng số tiền nợ bà Lt tổng cộng là 10.680.000.000 đồng trong đó bao gồm phần của bà Di nên mới trả tiền lãi 150.000.000 đồng.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa bà Lt với vợ chồng bà Miên, ông Ch là hợp đồng vay không kỳ hạn nhưng có lãi, tuy nhiên bà Lt đã thông báo trước cho

vợ chồng ông Ch, bà M trả nợ nhưng ông Ch, bà M không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo qui định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Mặt khác, thời gian vay mượn tiền của bà Lê, bà và ông Ch vẫn đang là vợ chồng, cùng kinh doanh cơ sở phân bón, việc ông ký tên, lăn tay vào các giấy nợ chứng tỏ ông thống nhất ý kiến vay mượn tiền của bà M với bà Lê, mục đích vay tiền là sử dụng chung nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê buộc bà Miên, ông Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê số tiền là 8.280.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Bà Lê không yêu cầu tính lãi nên ghi nhận. Bà M kháng cáo cho rằng trong tổng số tiền bà Lê khởi kiện chỉ có tiền vốn là 4.200.000.000 đồng còn lại là tiền lãi cộng dồn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà M đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê, thấy rằng:

Bà Miên, ông Ch cho rằng từ trước đến nay không có trực tiếp vay mượn tiền của bà Lê, mà chỉ thực hiện vay tiền của bà Lê là mẹ ruột bà Lê. Bà Lê cũng thống nhất bà Lê không có trực tiếp cho bà Miên, ông Ch vay tiền mà số tiền bà Lê cho vợ chồng ông Ch, bà M vay thông qua mẹ ruột của bà là bà Lê. Và khi nhận tiền vay bà Miên, ông Ch có ký nhận nợ 2.400.000.000 đồng vào ngày 02/9/2020 âm lịch.

Qua làm việc và tại phiên tòa bà M xác nhận nội dung bà ghi có nợ bà Ngô Kiều Di số tiền 2.400.000.000 đồng là do bà Lê yêu cầu ghi và yêu cầu bà và ông Ch cùng ký tên, lăn tay. Tuy nhiên, bà M và ông Ch không chứng minh được việc bà và ông Ch xác nhận nợ là không hoàn toàn tự nguyện nên không có cơ sở xem xét. Mặt khác, bà M thừa nhận tháng 10/2020, bà và bà Lê thoả thuận bà sẽ trả tiền lãi trên số tiền 10.680.000.000 đồng là 150.000.000 đồng, bà đã đưa cho bà Lê 90.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng chưa trả thì bị Công an thị xã Hoà Thành tạm giam. Như vậy, lời thừa nhận của bà M phù hợp với chứng cứ bà Lê nêu ra về việc tổng số tiền vợ chồng bà Miên, ông Ch nợ bà Lê và bà Lê là 10.680.000.000 đồng nên yêu cầu của bà Lê là có căn cứ cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Xét thấy, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn nhưng có lãi, tuy nhiên ông Ch, bà M trả nợ nhưng ông Ch, bà M không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo qui định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự nên buộc bà M và ông Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê số tiền còn nợ 2.400.000.000 đồng, ghi nhận bà Lê không yêu cầu tính tiền lãi.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Miên, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với đề nghị trả lại cho bà M và ông Ch Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 278/1.630,7m², tờ bản đồ số 16, đất tại ấp Long Thịnh, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CE231314 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07/10/2016 cho bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch hiện ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng đang giữ, do không kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng Miên;

- Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 6 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 27, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 275; 317; 318; 323; 463; 466, 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, Ltpthí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Hồng M đối với ông Nguyễn Minh Ch. Bà Nguyễn Thị Hồng M được ly hôn với ông Nguyễn Minh Ch.

2. Về con chung: Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch thống nhất có 02 con chung tên Nguyễn Cao Minh, sinh ngày 21/4/2007 và Nguyễn Ngọc Sel Sel, sinh ngày 26/01/2016. Bà Nguyễn Thị Hồng M được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Nguyễn Cao Minh, sinh ngày 21/4/2007 và Nguyễn Ngọc Sel Sel, sinh ngày 26/01/2016. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hồng M không yêu cầu ông Nguyễn Minh Ch phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Minh Ch có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; bà Nguyễn Thị Hồng M và thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Minh Ch thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch thống nhất không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng đối với bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Kim L số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/6/2022 là 189.200.000 đồng. Tổng cộng 1.389.200.000 đồng, trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng M có nghĩa vụ trả 694.600.000 đồng; ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ trả 694.600.000 đồng.

Tài sản là thửa đất số 278/1.630,7m², tờ bản đồ số 16, đất tại ấp Long Thịnh, xã LK, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CE231314 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07/10/2016 bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch là tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ tính đến ngày 28/6/2022 là 1.389.200.000 đồng cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng theo hợp đồng vay tiền có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 04/9/2019 đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Hồ Văn Muôn, số công chứng: 942, quyền số: 05/2020/TP/VPCC-SCC/HĐGD.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch chưa trả số tiền nêu trên cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim Lượng thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch còn phải chịu tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi trả nợ xong.

4.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị K đối với bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 710.000.000 đồng. Trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng

M có nghĩa vụ trả 355.000.000 đồng; ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ trả 355.000.000 đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Thị K không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch chưa trả số tiền nêu trên cho bà Nguyễn Thị K thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch còn phải chịu tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi trả nợ xong.

4.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Trịnh Thị Ltdối với bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị Ltsố tiền 8.280.000.000 đồng. Trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng M có nghĩa vụ trả 4.140.000.000 đồng; ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ trả 4.140.000.000 đồng. Ghi nhận bà Trịnh Thị Ltkhông yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà Trịnh Thị Ltcó đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch chưa trả số tiền nêu trên cho bà Trịnh Thị Ltthì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch còn phải chịu tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi trả nợ xong.

4.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Ngô Kiều Di đối với bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Kiều Di số tiền 2.400.000.000 đồng. Trong đó, bà Nguyễn Thị Hồng M có nghĩa vụ trả 1.200.000.000 đồng; ông Nguyễn Minh Ch có nghĩa vụ trả 1.200.000.000 đồng. Ghi nhận bà Ngô Kiều Di không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà Ngô Kiều Di có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch chưa trả số tiền nêu trên cho bà Ngô Kiều Di thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch còn phải chịu tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi trả nợ xong.

5. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Võ Thị Trang Kim S đối với ông Nguyễn Minh Ch và bà Nguyễn Thị Hồng Miên.

Bà Võ Thị Trang Kim S có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

6. Về án phí:

6.1. Bà Nguyễn Thị Hồng M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Hồng M đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, Ltp phí Tòa án số: 0014496 ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng M và ông Nguyễn Minh Ch, mỗi người phải chịu 114.389.600 đồng án phí dân sự trên số tiền nợ mỗi người có nghĩa vụ phải trả tính đến ngày 28/6/2022 là 6.389.600.000 đồng.

6.2. Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Kim L được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Kim L đã nộp 24.000.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, Ltp phí Tòa án số: 0014806 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

6.3. Yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Kiều Di được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí bà Ngô Kiều Di đã nộp 40.000.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, Ltp phí Tòa án số: 0014639 ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

6.4. Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.200.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, Ltp phí Tòa án số: 0014700 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

6.5. Bà Trịnh Thị L là người cao tuổi nên không phải chịu án phí theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, Ltp phí Tòa án.

6.6. Bà Võ Thị Trang Kim S rút yêu cầu khởi kiện nên hoàn số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 2.500.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, Ltp phí Tòa án số: 0022508 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000

đồng theo Biên lai thu số 0022746 ngày 18/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà M đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện BC;
- CCTHADS huyện BC;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**